

邀请函

Thư mời (mẫu thư mời thăm thân Q1 / Q2 — người mời là công dân Trung Quốc điền bằng tiếng Trung)

邀请人: _____; 国籍: _____

Người mời: họ tên; quốc tịch

身份证号码: _____

Số căn cước Trung Quốc của người mời

联系电话: _____

Điện thoại liên hệ

住址: _____

Địa chỉ tại Trung Quốc

现邀请本人的: ☐ 配偶 ☐ 父母 ☐ 配偶的父母 ☐ 子女 ☐ 兄弟姐妹 ☐ 祖父母 ☐ 外祖父母 ☐ 孙子
女 ☐ 外孙子女 ☐ 子女的配偶 ☐ 亲戚 (请说明) _____ 来中国探望我。

Nay mời người thân của tôi: vợ/chồng, cha mẹ, cha mẹ vợ/chồng, con, anh chị em, ông bà nội, ông bà ngoại, cháu nội, cháu ngoại, con
dâu/con rể, họ hàng (ghi rõ) — sang Trung Quốc thăm tôi.

现向贵馆申请:

Nay đề nghị quý cơ quan cấp:

团聚签证 ☐ Q1 停留 _____ 天

Visa đoàn tụ Q1 — ở ... ngày

短期签证 ☐ Q2 一次 停留 _____ 天 ☐ Q2 两次 停留 _____ 天

Visa ngắn hạn Q2 một lần / hai lần — ở ... ngày

☐ Q2 半年多次 停留 _____ 天 ☐ Q2 一年多次 停留 _____ 天

Q2 nhiều lần 6 tháng / nhiều lần 1 năm — ở ... ngày mỗi lần

被邀请人姓名: _____ 国籍: _____

Họ tên người được mời (như hộ chiếu); quốc tịch

护照号码: _____ 出生日期: _____ 年 ____ 月 ____ 日

Số hộ chiếu; ngày sinh (năm – tháng – ngày)

联系电话: _____

Điện thoại của người được mời

本人对上述邀请事项真实性负责, 并承诺督促被邀请人入境后遵守中国法律以及按时离境。

Tôi chịu trách nhiệm về tính xác thực của lời mời trên, cam kết nhắc người được mời tuân thủ pháp luật Trung Quốc và xuất cảnh đúng hạn.

邀请人 (签字) / Người mời ký tên	_____ 年 ____ 月 ____ 日 / Ngày
-----------------------------	------------------------------